

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Gia Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 551/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lộc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.867,55 ha, điều chỉnh thành 5.834,45 ha, giảm 33,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 4.111,45 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 4.079,57 ha, giảm 31,88 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 88,53 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 88,18 ha, giảm 0,35 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 1.201,99 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 1.201,12ha, giảm 0,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 4.103,59 ha, điều chỉnh thành 4.136,69 ha, tăng 33,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng 8,39 ha; đất ở tại đô thị tăng 0,34 ha; đất công trình giao thông tăng 21,11 ha; Đất công trình xử lý chất thải 2,92 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha; đất công trình thủy lợi giảm 0,82 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,09 ha.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Gia Lộc	Xã Yết Kiêu	Xã Lê Lợi	Xã Gia Phúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(18)	(5)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.971,14	767,01	1.153,04	644,29	813,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.834,45	284,21	712,16	410,90	462,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.079,57	237,24	494,46	255,90	338,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.079,57	237,24	494,46	255,90	338,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,18	0,13	5,52	17,00	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	449,58	16,63	55,84	36,12	48,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.201,12	30,21	153,18	101,88	69,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,02	-	3,17	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.136,69	482,80	440,88	233,39	351,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.003,80	-	137,29	58,86	84,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	125,97	125,97	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,13	6,51	1,12	0,37	2,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,75	0,81	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	13,07	12,19	-	0,17	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,56	23,43	9,87	3,73	9,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,44	3,33	1,29	0,47	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,06	7,00	0,56	0,32	0,37
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,64	10,01	5,19	1,84	6,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,41	3,09	2,83	1,10	2,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	679,91	82,25	4,84	10,93	83,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	447,94	73,96	-	-	65,70
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,99	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,07	3,16	0,03	-	3,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,96	5,13	4,81	10,93	15,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,95	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.641,79	216,78	188,44	116,53	145,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.179,95	188,47	132,03	89,69	102,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	413,10	19,77	51,74	24,85	32,12

2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,88	3,87	1,81	0,49	0,74
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,53	1,38	0,34	0,37	7,57
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,64	0,08	0,06	0,14	0,03
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,83	1,52	0,30	0,13	0,19
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,86	1,70	2,16	0,87	2,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	33,65	1,09	2,59	2,72	3,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,85	0,39	2,13	0,45	1,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	109,65	11,00	11,67	5,85	11,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	379,08	1,57	82,60	33,79	8,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,97	-	0,26	0,59	1,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	369,11	1,57	82,35	33,20	7,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,47	0,81	0,34	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Hoàng Diệu	Xã Hồng Hưng	Xã Toàn Thắng	Xã Thống Kênh
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		751,67	541,99	504,96	608,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	324,67	285,65	235,68	381,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,08	195,94	181,32	287,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	199,08	195,94	181,32	287,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,70	0,60	2,36	3,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,81	35,93	20,30	31,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,07	51,58	31,70	58,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1,60	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	427,00	256,33	269,28	226,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,20	53,24	47,83	48,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,69	2,48	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	0,94	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23	0,27	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,47	5,47	8,29	4,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,72	0,36	0,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	0,11	2,99	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,65	2,87	2,98	2,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,84	1,77	1,96	1,52
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	200,81	114,42	113,71	13,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	187,80	66,99	53,49	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	28,65	33,42	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,22	6,23	15,99	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,78	12,55	10,81	12,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	0,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	122,74	70,07	89,35	83,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	67,96	49,50	69,57	56,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,63	17,96	18,08	26,27
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,46	0,73	0,60	0,72
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,19	0,08	0,42	0,01
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,01	0,03	0,02
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,06	1,79	0,33	0,23
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,42	-	0,32	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,31	1,58	1,91	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,16	0,19	-	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,95	7,14	4,71	4,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,15	3,25	0,07	70,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,49	0,16	0,07	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,66	3,09	-	69,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Gia Lộc	Xã Yết Kiêu	Xã Lê Lợi	Xã Gia Phúc	Xã Hoàng Diệu	Xã Hồng Hưng	Xã Toàn Thắng	Xã Thống Kênh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. (7)	(5)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	466,52	54,69	35,00	18,60	80,82	153,52	29,65	43,04	1,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	435,11	47,64	32,43	16,45	76,21	146,22	28,53	42,31	1,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	435,11	47,64	32,43	16,45	76,21	146,22	28,53	42,31	1,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,25	0,21	0,10	0,45	0,08	0,22	0,06	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,43	2,77	0,21	0,29	0,85	0,39	0,06	0,07	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,73	4,07	2,26	1,41	3,68	6,69	1,01	0,66	0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	88,83	13,35	3,55	3,14	12,50	30,70	9,34	4,98	1,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,99	-	0,66	0,66	0,80	0,86	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66	0,66	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70	0,30	0,40	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,85	0,28	0,02	0,10	0,14	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,64	0,28	0,02	-	0,14	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,26	0,14	-	-	-	-	0,12	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24	0,12	-	-	-	-	0,12	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	78,65	11,64	2,43	2,29	11,53	28,44	9,20	4,30	1,16
	Đất công trình giao thông	DGT	46,12	4,97	1,02	0,74	7,18	19,91	6,00	1,68	0,96
	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,30	6,67	1,41	1,55	4,34	8,53	3,18	2,61	0,20
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,05	-	-	-	-	-	0,02	-	-
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-

2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,06	0,34	0,03	0,09	0,01	0,80	-	0,68	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,65	-	-	-	0,03	0,60	0,02	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,65	-	-	-	0,03	0,60	0,02	-	-

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Gia Lộc	Xã Yết Kiêu	Xã Lê Lợi	Xã Gia Phúc	Xã Hoàng Diệu	Xã Hồng Hưng	Xã Toàn Thắng	Xã Thống Kênh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	530,16	59,10	35,00	20,35	85,15	153,52	39,61	59,14	12,84
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	484,15	50,46	32,43	17,50	80,46	146,22	37,03	53,74	12,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4,11	0,21	0,10	0,45	0,09	0,22	0,06	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,53	2,92	0,21	0,29	0,87	0,39	0,69	0,07	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,37	5,52	2,26	2,11	3,74	6,69	1,84	5,33	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,18	-	-	-	-	-	1,45	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	6,18	-	-	-	-	-	1,45	-	-

3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		69,22	9,81	2,03	1,13	10,07	28,22	9,15	3,42	1,15
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,81	0,54	0,41	0,03	0,01	0,80	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,26	3,55	1,62	0,94	0,85	0,92	0,29	0,53	-
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	57,15	5,72	-	0,16	9,22	26,50	8,86	2,89	1,15

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lộc.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Gia Lộc, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Gia Lộc công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Gia Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản